



chén jìng

沉静

adjective · quiet; calm; serene

Example Sentences

Yè wǎn de cūn zhuāng shí fēn chén jìng
夜晚的村庄十分沉静。

The village at night is very quiet.

Tā xìng gé chén jìng bù ài shuō huà
她性格沉静，不爱说话。

She has a calm personality and doesn't like to talk much.

Trace each character, then write the word on your own.

沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉
静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静				